ÁN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
ỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Teaching Methodology - 1105033 Giám thị 1:_____ Ký tên:_____

Mã lớp học phần: 110503301 **Số tín chỉ: 2** Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giảng viên giảng dạy: Ngô Ngọc Như Toại Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Ngày thi: _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:** _____ Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110004	Tô Thị Thúy	**Anh**	01/07/1994			6.0	sáu . không	C14TA1	
2	1210110006	Lê Thị Hà	**Bích**	25/01/1994			5.0	năm . không	C14TA1	
3	1210110011	Nguyễn Thị Thanh	**Cúc**	06/04/1994			6.5	sáu . năm	C14TA1	
4	1110110002	Mai Nguyễn Hồng	**Diễm**	05/06/1993			5.5	năm . năm	C13TA1	
5	1210110012	Nguyễn Hồng	**Diễm**	05/12/1994			6.5	sáu . năm	C14TA1	
6	1210110015	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**	19/05/1994			6.0	sáu . không	C14TA1	
7	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ	**Duyên**	17/11/1994			6.5	sáu . năm	C14TA1	
8	1210110013	Hoàng Thái	**Dương**	24/11/1994			7.0	bảy . không	C14TA1	
9	1210110050	Nguyễn Hoàng	**Đạt**	01/01/1994			5.0	năm . không	C14TA2	
10	1210110065	Trương Văn	**Đường**	17/04/1994			6.5	sáu . năm	C14TA2	
11	1210110064	Nguyễn Thị	**Được**	18/09/1993			7.0	bảy . không	C14TA2	
12	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh	**Hảo**	28/04/1993			7.0	bảy . không	C14TA1	
13	1210110019	Nguyễn Thị Thúy	**Hằng**	18/11/1994			5.0	năm . không	C14TA1	
14	1110110014	Đặng Thị Mỹ	**Hiền**	16/06/1993			6.0	sáu . không	C13TA1	
15	1210110025	Nguyễn Thị Gia	**Hiệp**	23/10/1993			5.5	năm . năm	C14TA1	
16	1210110027	Huỳnh Thị Thái	**Hoa**	23/08/1994			4.0	bốn . không	C14TA1	
17	1210110032	Nguyễn Thị Viên	**Huyền**	30/11/1993			7.5	bảy . năm	C14TA1	
18	1210110031	Nguyễn Thị Kim	**Hương**	15/02/1994			6.0	sáu . không	C14TA1	
19	1210110034	Huỳnh Ngọc	**Khang**	08/02/1994					C14TA1	
20	1210110035	Trần Nguyễn Trúc	**Lan**	30/06/1994			6.5	sáu . năm	C14TA1	
21	1210110037	Phạm Thị Trúc	**Liên**	19/09/1994			4.0	bốn . không	C14TA1	
22	1210110042	Nguyễn Tấn	**Lộc**	12/05/1993			6.5	sáu . năm	C14TA1	
23	1210110130	Nguyễn Thị Hồng	**Luận**	04/01/1994			7.0	bảy . không	C14TA2	
24	1110110023	Đỗ Thị Quỳnh	**Mai**	18/02/1993					C13TA1	
25	1210110047	Nguyễn Thị Ngọc Trà	**Mi**	09/12/1993			6.0	sáu . không	C14TA2	
26	1210110048	Trần Thị	**Mơ**	14/02/1994			6.8	sáu . tám	C14TA2	
27	1210110049	Ngô Kiết	**My**	13/10/1993			6.5	sáu . năm	C14TA2	
28	1210110052	Phạm Thị Phương	**Nga**	29/09/1994			6.5	sáu . năm	C14TA2	
29	1210110053	Lê Thị Khánh	**Ngân**	10/08/1994			5.0	năm . không	C14TA2	5.0
30	1210110054	Nguyễn Thụy Kim	**Ngân**	23/06/1991			5.0	năm . không	C14TA2	5.0
31	1210110060	Nguyễn Trần Tố	**Nhi**	25/06/1994			6.0	sáu . không	C14TA2	
32	1210110061	Phan Đông	**Nhi**	24/09/1994			6.0	sáu . không	C14TA2	
33	1210110063	Nguyễn Thị	**Ni**	22/12/1993			7.0	bảy . không	C14TA2	
34	1210110067	Phan Thiều	**Phân**	01/08/1993			6.0	sáu . không	C14TA2	

		Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	.0086	Nguyễn Thanh	**Phú**	15/11/1994			7.5	bảy. năm	C14TA1	
	.0110041	Đỗ Mạnh	**Quân**	03/12/1993			6.0	sáu. không	C13TA2	
	1210110076	Nguyễn Thị Ngọc	**Sâm**	25/10/1994			7.0	bảy. không	C14TA2	
38	1210110081	Nguyễn Đức	**Tài**	30/07/1993			5.0	năm. không	C14TA2	
39	1210110079	Đặng Hồ Thanh	**Tâm**	21/02/1994			7.0	bảy. không	C14TA2	
40	1210110078	Lê Thị Nhân	**Tâm**	17/07/1994			6.5	sáu. năm	C14TA2	
41	1210110087	Lê Thu	**Thảo**	14/07/1993			6.0	sáu. không	C14TA1	
42	1210110089	Nguyễn Thị	**Thêm**	08/07/1993					C14TA1	
43	1210110090	Nguyễn Minh	**Thiện**	21/08/1994			5.0	năm. không	C14TA1	
44	1210110096	Lưu Thị Kim	**Thúy**	12/07/1994			5.5	năm. năm	C14TA1	
45	1210110095	Bùi Thanh	**Thụy**	08/05/1993					C14TA1	
46	1210110102	Kim Thị	**Tịnh**	25/04/1994			5.5	năm. năm	C14TA1	
47	1210110108	Lê Thị Thùy	**Trang**	12/02/1994			6.0	sáu. không	C14TA2	
48	1210110109	Nguyễn Lê Thùy	**Trang**	26/02/1994			6.5	sáu. năm	C14TA2	
49	1210110111	Trần Thị Thanh	**Trà**	25/07/1994			6.0	sáu. không	C14TA2	
50	1210110131	Hồ Thanh	**Trăm**	21/07/1994			6.8	sáu. tám	C14TA2	
51	1210110104	Trần Thị Thùy	**Trâm**	01/02/1994			6.5	sáu. năm	C14TA1	
52	1210110113	Lê Mai	**Trinh**	10/01/1993			~~5~~ 4.0	bốn. không	C14TA2	5.0
53	1210110115	Nguyễn Thụy Linh	**Trúc**	22/07/1994			6.5	sáu. năm	C14TA2	
54	1210110116	Thái Thị Thanh	**Trúc**	12/08/1993			6.0	sáu. không	C14TA2	
55	1210110119	Đỗ Thị Minh	**Tuyết**	26/03/1993			6.5	sáu. năm	C14TA2	
56	1210110118	Nguyễn Ngọc	**Tú**	20/05/1994			6.0	sáu. không	C14TA2	
57	1110110059	Phan Thị Khả	**Tú**	10/10/1993			6.0	sáu. không	C13TA2	
58	1210110120	Bạch Ngọc Phương	**Uyên**	29/12/1992			5.0	năm. không	C14TA2	
59	1210110121	Hoàng Thảo	**Uyên**	12/02/1994			7.0	bảy. không	C14TA2	
60	1210110122	Dương Thị Hồng	**Vân**	01/07/1994			6.5	sáu. năm	C14TA2	
61	1210110125	Nguyễn Thúy	**Vy**	06/07/1994			5.5	năm. năm	C14TA2	
62	1210110126	Lê Triều	**Vỹ**	26/09/1992			5.0	năm. không	C14TA2	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*